

Số: 129/BCKT/TC/2016/AASCs**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP***(Về Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi)*

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi.

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016 từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Quốc Tế Thăng Lợi tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 3 năm 2016
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2013-142-1

50112
CÔNG
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ
VẤN TÀI
CHÍNH KẾ
TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		71.129.104.278	69.974.267.357
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.076.611.016	11.484.653.642
1. Tiền	111	V.1	4.076.611.016	11.484.653.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.224.826.538	18.830.023.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21.814.326.100	17.368.022.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	843.536.335	207.669.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	566.964.103	1.254.332.276
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	39.392.497.776	38.684.241.897
1. Hàng tồn kho	141		39.392.497.776	38.684.241.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.435.168.948	975.347.929
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	359.302.442	336.812.894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	1.075.866.506	638.535.035
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.355.263.548	3.764.890.741
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		712.048.400	715.188.416
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	712.048.400	715.188.416
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1.522.831.978	1.881.930.985
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.415.287.623	1.720.686.630
- Nguyên giá	222		5.271.876.409	5.130.978.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.856.588.786)	(3.410.291.938)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	107.544.355	161.244.355
- Nguyên giá	228		268.500.000	268.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(160.955.645)	(107.255.645)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		120.383.170	1.167.771.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	120.383.170	1.167.771.340
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.484.367.826	73.739.158.098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		27.413.007.126	32.879.581.402
I. Nợ ngắn hạn	310		26.588.007.126	31.849.581.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.442.899.350	14.739.844.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	259.327.165	174.769.087
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	670.085.088	566.457.516
4. Phải trả người lao động	314	V.14	11.377.465.356	12.422.615.327
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.543.305.364	1.474.202.102
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	653.714.850	1.727.152.498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.17	641.209.953	744.539.953
II. Nợ dài hạn	330		825.000.000	1.030.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	385.000.000	425.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	440.000.000	605.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	46.071.360.700	40.859.576.696
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.071.360.700	40.859.576.696
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.924.249.130	4.344.249.130
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.147.111.570	6.515.327.566
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.735.327.566	7.537.037.580
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		5.411.784.004	(1.021.710.014)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.484.367.826	73.739.158.098

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)Chủ tịch hội đồng Quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

 Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Mai Hương


 Ngô Đức Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.464.569.530	176.581.246.138
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.977.017.563	3.146.062.061
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		166.487.551.967	173.435.184.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	127.694.804.830	133.775.201.349
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		38.792.747.137	39.659.982.728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	740.170.840	334.849.421
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	436.481.583	307.618.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		160.555.595	152.508.245
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	18.151.047.647	18.326.440.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	13.368.486.107	13.415.656.839
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.576.902.640	7.945.115.837
11. Thu nhập khác	31	VI.6	450.849.196	528.769.717
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.045.782.919	976.113.671
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(594.933.723)	(447.343.954)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.981.968.917	7.497.771.883
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.570.184.913	1.619.259.397
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.13	5.411.784.004	5.878.512.486
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	1.804	1.960
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Mai Hương

Ngô Đức Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		162.652.165.382	180.465.551.035
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(128.159.386.299)	(76.076.521.048)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.232.381.891)	(57.887.972.232)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(160.555.595)	(216.279.080)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.380.000.000)	(2.699.429.043)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.512.581.098	5.604.096.353
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.345.365.634)	(39.575.875.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.112.942.939)	9.613.570.103
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.329.091)	(1.324.486.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			324.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		125.797.121	269.131.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.075.531.970)	(730.809.198)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.796.000.000	5.160.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.961.000.000)	(4.571.925.001)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.424.900)	(5.694.752.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(201.424.900)	(5.106.677.476)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.389.899.809)	3.776.083.429
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.484.653.642	7.708.570.213
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18.142.817)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	7.076.611.016	11.484.653.642

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 3 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Mai Hương

Ngô Đức Hòa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007193 đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 07 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 ngày 10 tháng 12 năm 2007; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 24 tháng 09 năm 2008; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 14 tháng 04 năm 2014 do Sở kế hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, Kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục và chân, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc da tại trụ sở).

- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;

- Môi giới thương mại;

- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;

- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;

- Kinh doanh kho bãi, Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6. Cấu trúc Công ty:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi

Địa chỉ: Số 368 đường 30 tháng 4, Phường Chánh Nghĩa, Tp.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.

Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi – Cần Thơ

Địa chỉ: Số 01 Đại lộ Hòa Bình, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu năm trước.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

4.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.



Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.



- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kể toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thẳng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

10.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

11729
NG TY
GIEM HUU H
U TU VI
CH KET
EM TOA
A NAM
P.HOC

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Chiết khấu thương mại: phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Bên bán hàng thực hiện kế toán chiết khấu thương mại theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản chiết khấu thương mại cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã trừ chiết khấu thương mại) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại (doanh thu thuần).

Kế toán phải theo dõi riêng khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp chi trả cho người mua nhưng chưa được phản ánh là khoản giảm trừ số tiền phải thanh toán trên hóa đơn. Trường hợp này, bên bán ghi nhận doanh thu ban đầu theo giá chưa trừ chiết khấu thương mại (doanh thu gộp). Khoản chiết khấu thương mại cần phải theo dõi riêng trên tài khoản này thường phát sinh trong các trường hợp như:

Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng. Trường hợp này có thể phát sinh do người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu và khoản chiết khấu thương mại chỉ được xác định trong lần mua cuối cùng;

Các nhà sản xuất cuối kỳ mới xác định được số lượng hàng mà nhà phân phối (như các siêu thị) đã tiêu thụ và từ đó mới có căn cứ để xác định được số chiết khấu thương mại phải trả dựa trên doanh số bán hoặc số lượng sản phẩm đã tiêu thụ.

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. Bên bán hàng thực hiện kế toán giảm giá hàng bán theo những nguyên tắc sau:

Trường hợp trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng đã thể hiện khoản giảm giá hàng bán cho người mua là khoản giảm trừ vào số tiền người mua phải thanh toán (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm) thì doanh nghiệp (bên bán hàng) không sử dụng tài khoản này, doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã giảm (doanh thu thuần).

Chỉ phản ánh các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng (đã ghi nhận doanh thu) và phát hành hoá đơn (giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Đối với hàng bán bị trả lại: để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

13. **Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:** Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

14. **Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

15.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Tiền mặt - VND	180.923.015	899.954.250
- Tiền mặt tại Văn phòng	180.923.015	852.928.198
- Tiền mặt tại Chi nhánh		47.026.052
* Tiền gửi ngân hàng	3.895.688.001	6.084.699.392
a. Tiền gửi ngân hàng - VND	1.820.050.429	3.448.763.455
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - CN Tân Bình	237.631.559	98.965.269
- Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Tân Bình	262.351.124	97.419.419
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Sở Giao Dịch II	73.459.769	1.338.635.244
- Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Cộng Hòa	835.633.262	1.127.137.523
- Ngân hàng TMCP Á Châu - PGD Maximark 2	410.974.715	786.606.000
b. Tiền gửi ngân hàng - USD	2.075.637.572	2.635.935.937
- Ngân hàng TMCP Eximbank - CN Cộng Hòa (# 9,836.20 USD)	219.839.070	121.032.993
- Ngân hàng TMCP Á Châu (# 13,041.60 USD)	291.479.760	2.333.733.900
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Tân Bình (# 69,991.89 USD)	1.564.318.742	181.169.044
c. Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (TGTK - 3 tháng)	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trần Khai Nguyên (TGTK - 3 tháng)	2.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Tân Bình		1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (TGTK - 1 tháng)		1.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6 (TGTK - 1 tháng)		1.500.000.000
Cộng	7.076.611.016	11.484.653.642

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Phải thu ngắn hạn của khách hàng	21.814.326.100	17.368.022.453
- Global Future Bliss City Industrial Co.,Ltd (# 114,518.05 USD)		2.447.594.283
- Liên Hiệp HTX Thương Mại TP.HCM (SAIGON COOP)	6.340.083.200	3.395.819.375
- C, Melchers GMBH & CO (# 56,538.15 USD)	1.263.627.653	1.080.796.703
- Công ty TNHH METRO Cash & Carry Việt Nam (Metro An Phú)		530.455.210
- Chi Nhánh TCT TM Sài Gòn - TNHH MTV - Siêu Thị Sài Gòn	141.501.794	130.649.628
- Siêu Thị Thời Trang Kim Yến (Kim Yến FASHION)	86.007.225	87.307.225
- Cửa hàng Kinh Doanh Nệm Hoàn Anh (20B Gò Dầu - P.TSN, Q.Tân Phú)	36.997.132	36.997.132
- Công ty TNHH Đầu Tư và Kinh Doanh Siêu Thị Á Châu	26.439.637	36.511.762
- Công ty TNHH TM Sông Trà		44.893.042
- Chi Nhánh Tổng Công ty TM Sài Gòn - TNHH MTV - Thương Xá Tax	124.815.640	138.391.217
- Công ty Cổ Phần Hiway Việt nam		31.664.820
- Công ty TNHH EB Vĩnh Phúc		2.893.628

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Chi Nhánh Công ty TNHH Minh Việt -Siêu Thị MIMAK Bình Dương	19.482.103	19.482.103
- Công ty Cổ Phần Sài Gòn HD	17.636.596	6.638.719
- Anh Thụ		5.404.001
- Chi Nhánh Công ty TNHH ĐT TM GD XK Thiện Linh	10.000.000	10.000.000
- Đại lý Châu Thanh Loan (Quang Trung - Gò Vấp)		8.505.614
- Cửa Hàng Cát Đăng (Đại Lý)	7.291.182	7.291.182
- Đại lý Nguyễn Thị Tươi	2.945.119	2.945.119
- Đại lý Gia Vũ	1.379.075	1.379.075
- Đại lý - CH Dương Long (Trương Thị Bé Ba)	274.252	274.252
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Mặt Trời Việt	1.234.168.673	766.037.621
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Siêu Thị Hà Nội		60.109.308
- Bệnh Viện Từ Dũ	14.080.000	
- Apparel Group PTY Co.,Ltd (# 68,568.42 USD)	1.532.504.187	1.518.097.260
- Trung Tâm Thương Mại Satra Đường Phạm Hùng	121.556.851	40.479.225
- Công ty Jao Project Co.,Ltd (# 8,429.18 USD)	188.392.173	
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	3.628.683.530	2.970.574.629
- Công ty Fast East International Limited (# 10,591.94 USD)	236.729.859	1.173.112.461
- Công ty TNHH May DELTA STARMARK (Việt Nam)		941.525.200
- Công ty TNHH May XK Việt Mỹ		755.245.334
- Công ty TNHH MTV Hội Nhập Phát Triển Đông Hưng	357.736.144	416.105.767
- Công ty TNHH AEON VIỆT NAM	296.201.538	377.881.780
- Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	475.986.243	87.698.083
- Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam	30.489.250	70.489.250
- Công ty TNHH INTERNATIONAL SIMPLY MART		37.940.537
- CN DNTN Xây Dựng Số 1 Tỉnh Điện Biên - Quảng Trị		29.336.587
- CN Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - Trung Tâm Huấn Luyện Bay		28.910.020
- Công ty Cổ Phần Dệt May Thắng Lợi		27.411.009
- CN Hà Tĩnh - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	3.635.121	24.351.585
- Công ty TNHH VS MM Thành Công (Đại lý tại BMT)	26.609.577	7.546.764
- CN Hải Dương - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	13.347.624	4.730.711
- CN Ninh Bình - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	1.018.798	2.115.366
- ESPACE BIG C THẮNG LONG		1.981.311
- Đại lý Cửa Hàng Thiên Thanh(Nguyễn Thị Thu Trang - Tây Ninh)		448.555
- Công ty Global City Industrial Limited (# 78,665.00 USD)	1.758.162.750	
- Blue Ambrosia Inc (# 47,027.20 USD)	1.051.057.920	
- Công ty TNHH Quốc Tế Việt An	787.126.763	
- Chi Nhánh Hà Nội - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	463.663.750	
- Chi Nhánh - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	363.578.706	
- Công ty TNHH Metro Cash&Carry Việt Nam	289.327.685	
- Công ty TNHH E-Mart Việt Nam	145.702.063	
- Chi Nhánh - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	145.107.088	
- Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp Vincommerce	96.289.359	
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi tại Bình Dương	115.269.761	
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần May Quốc Tế Thắng Lợi tại Cần Thơ	56.218.094	
- Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	50.240.502	

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Chi Nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	48.947.554
- Chi Nhánh Việt Trì - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	44.681.203
- Chi Nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	36.363.091
- Chi Nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	24.473.777
- Công ty Cổ Phần Giáo Dục Việt Á Châu	17.200.040
- Màn Cửa Thanh Thủy	17.054.199
- Chi Nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	14.327.830
- Đại lý Lagi Bình Thuận (Đỉnh Thị Mỹ Lộc)	10.874.083
- Chi Nhánh Công ty TNHH International Simply Mart	9.044.107
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Thương Mại DV Tuấn Ngọc	7.770.015
- Chi Nhánh Hạ Long - Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart	7.092.294
- Chi Nhánh Tại Tp HCM - Công ty TNHH Vinecom	5.424.157
- Công ty TNHH DV Khách Sạn Thanh Bình	4.139.982
- Khách Sạn Yến Trang	2.695.000
- Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ	1.794.080
- Công ty TNHH Vinecom	1.025.760
- Đại lý Đồng Tháp	54.311

Cộng**21.814.326.100 17.368.022.453****3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN***** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH YKK Việt Nam	10.948.025	7.669.161
- Indorama Polyester Industries Public Company Limited (# 28,934.60 USD)	646.688.310	
- Công ty TNHH MTV Việt Expo	9.900.000	
- Công ty Cổ Phần Dệt May Thắng Lợi	176.000.000	200.000.000

Cộng**Số cuối năm Số đầu năm****843.536.335 207.669.161****10.948.025 7.669.161****646.688.310****9.900.000****176.000.000 200.000.000****843.536.335 207.669.161****4. PHẢI THU KHÁC****Số cuối năm****Số đầu năm****a- Phải thu ngắn hạn khác***** Phải thu khác**

- Chi Cục Hải Quan Quản Lý Hàng Gia Công

- Vũ Thị Hương - Nhà ăn 2

- Hồ Thị Mỹ Thiện - Nhà ăn 1

- Công ty TNHH MTV Thiện Thịnh Thủy

- Công ty Cổ Phần May Quốc tế Thắng Lợi

- Bảo hiểm xã hội

- Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Tân Bình

566.964.103**526.964.103**

45.000.000

37.500.000

19.674.223

361.439.380

1.254.332.276**349.622.348**

17.490.665

45.000.000

32.500.000

18.198.000

35.452.277

183.722.795

1.263.889

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Cộng hòa		1.848.889
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 6		1.312.500
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		12.833.333
- Vũ Thị Lan	9.000.000	
- Nguyễn Quang Diệu	25.000.000	
- Chu Văn Hồng	15.000.000	
- Công ty TNHH MTV Thiện Thịnh Thủy	14.350.500	
* Tạm ứng	40.000.000	88.250.000
- Nguyễn Thanh Liêm - P.KH	20.000.000	20.000.000
- Trương Thị Thủy Tiên - KD	15.000.000	15.000.000
- Cù Huy Khánh		7.000.000
- Hoàng Anh Tân		7.000.000
- Huỳnh Kim Nhân		10.250.000
- Nguyễn Thành Quốc - NS		7.000.000
- Nguyễn Văn Dũng - P.HCNS		12.000.000
- Võ Thành Tài		10.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hồng - P.KH	5.000.000	
* Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		816.459.928
- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Eximbank (# 38,200.53 USD)		816.459.928
b- Phải thu dài hạn khác	712.048.400	715.188.416
* Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	712.048.400	715.188.416
+ Mặt bằng cửa hàng Maxxi 3/2	31.684.400	34.824.416
+ Mặt bằng CH maxxi Cộng hòa	52.890.000	52.890.000
+ Mặt bằng cửa hàng Coop Phan Văn Trị	34.710.000	34.710.000
+ Mặt bằng cửa hàng Coop Bình Dương	63.400.000	63.400.000
+ Mặt bằng cửa hàng Coop Thắng lợi	76.225.000	76.225.000
+ Mặt bằng cửa hàng Coop Cần thơ	41.689.000	41.689.000
+ Mặt bằng XN may 6 - Công ty Cholimex	411.450.000	411.450.000
Cộng	1.279.012.503	1.969.520.692

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	10.191.224.512		6.011.482.458	
- Công cụ, dụng cụ	9.136.894		9.768.761	
- Chi phí SX, KD dở dang	6.249.620.834		7.086.515.956	
- Hàng hóa	16.832.410		537.054.418	
- Thành phẩm	20.180.631.284		19.856.537.342	
- Hàng gửi bán	2.745.051.842		5.182.882.962	
Cộng	39.392.497.776		38.684.241.897	

011729-
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
VỤ TỰ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		2.358.801.945	2.399.081.723	373.094.900	5.130.978.568
- Mua trong năm		168.520.000		32.809.091	201.329.091
- Cải tạo sửa chữa					
- Thanh lý, nhượng bán		60.431.250			60.431.250
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		2.466.890.695	2.399.081.723	405.903.991	5.271.876.409
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		1.902.725.460	1.220.004.104	287.562.374	3.410.291.938
- Khấu hao trong năm		231.472.092	230.493.303	44.762.703	506.728.098
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		60.431.250			60.431.250
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		2.073.766.302	1.450.497.407	332.325.077	3.856.588.786
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		456.076.485	1.179.077.619	85.532.526	1.720.686.630
2. Tại ngày cuối năm		393.124.393	948.584.316	73.578.914	1.415.287.623

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		268.500.000			268.500.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		268.500.000			268.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		107.255.645			107.255.645
- Khấu hao trong năm		53.700.000			53.700.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		160.955.645			160.955.645
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm		161.244.355			161.244.355
2. Tại ngày cuối năm		107.544.355			107.544.355

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a- Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Bảo hiểm tài sản
- Bảo hiểm lao động, đồng phục CB - CNV
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Phí sử dụng bản quyền

b- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí phân bổ tiền thuê đất
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

359.302.442

336.812.894

43.242.904

38.720.500

123.518.463

98.351.240

35.391.075

199.741.154

157.150.000

120.383.170

1.167.771.340

488.462.990

120.383.170

679.308.350

479.685.612

1.504.584.234

9. TÀI SẢN KHÁC*** Tài sản ngắn hạn khác**

- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

1.075.866.506

638.535.035

1.075.866.506

638.535.035

1.075.866.506

638.535.035

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay dài hạn	440.000.000	440.000.000	2.796.000.000	2.961.000.000	605.000.000	605.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	440.000.000	440.000.000	2.796.000.000	2.961.000.000	605.000.000	605.000.000
Cộng	440.000.000	440.000.000	2.796.000.000	2.961.000.000	605.000.000	605.000.000

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán ngắn hạn	10.442.899.350	10.442.899.350	14.739.844.919	14.739.844.919
- Công ty Cổ Phần Dệt Quốc tế Thăng Lợi	700.136.580	700.136.580	1.658.692.354	1.658.692.354
- Công ty Cổ Phần Nhiên Liệu Sài Gòn	45.456.000	45.456.000	75.906.000	75.906.000
- Công ty Cổ Phần Chi May Phong Việt			151.952.345	151.952.345
- Công ty Cổ Phần đầu tư phát triển Quốc Tế Thăng Lợi	637.935.188	637.935.188	1.124.807.074	1.124.807.074
- Công ty Cổ Phần In Gia Định	53.970.000	53.970.000	33.712.500	33.712.500
- Công ty Cổ Phần Phụ Liệu May Nha Trang	29.051.220	29.051.220	52.930.790	52.930.790
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Hoàng Gia Huy	75.394.000	75.394.000	44.070.950	44.070.950
- Công ty TNHH SX TM DV Tuấn Thủy	59.302.508	59.302.508	59.302.508	59.302.508
- Công ty TNHH Coats Phong Phú	47.997.415	47.997.415	36.544.689	36.544.689
- Công ty TNHH Darmay VN	1.223.475	1.223.475	1.223.475	1.223.475
- Công ty TNHH Four Seasons Vina	7.584.113	7.584.113	36.021.624	36.021.624
- Công ty TNHH HANRA	627.619.481	627.619.481	263.483.481	263.483.481
- Công ty TNHH Hwa Jong Garment Accessories	87.945.000	87.945.000	157.557.598	157.557.598
- Công ty TNHH May Túi Xách Vĩnh Nghi			68.475.000	68.475.000
- Công ty TNHH May Xuất Khẩu Khanh Ngân			248.335.956	248.335.956
- Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư XNK Phúc Long	3.189.146.027	3.189.146.027	2.710.666.739	2.710.666.739
- Công ty TNHH MTV Thiện Thịnh Thủy	62.711.550	62.711.550	77.442.750	77.442.750
- Công ty TNHH MTV TM DV May Việt Thắng			12.091.200	12.091.200
- Công ty TNHH Nứt Lý Minh	20.328.000	20.328.000	38.562.480	38.562.480
- Công ty TNHH Phúc Quân	59.103.188	59.103.188	94.706.157	94.706.157

TP. HỒ CHÍ MINH
SỐ 24
KẾ TÍNH TÀI CHÍNH
VỤ TÀI CHÍNH
NG TÀI CHÍNH
11/2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Công ty TNHH Quốc Tế Hoàng Phát	95.315.500	95.315.500	80.090.032	80.090.032
- Công ty TNHH Quỳnh Mi			164.406.330	164.406.330
- Công ty TNHH SX Bao Bì Đình Thanh	448.162	448.162	2.215.442	2.215.442
- Công ty TNHH SX Thái Việt	137.565.296	137.565.296	79.972.680	79.972.680
- Công ty TNHH SX TM DV Bao Bì Vương Gia	26.425.960	26.425.960	24.098.734	24.098.734
- Công ty TNHH SX TM DV Đại Phú Thịnh			15.540.800	15.540.800
- Công ty TNHH SX TM Gia Hào			62.755.000	62.755.000
- Công ty TNHH SX & TM Phù Sa			11.996.270	11.996.270
- Công ty TNHH SX TM Di Phong	99.468.747	99.468.747	42.441.298	42.441.298
- Công ty TNHH SXTM Vĩnh Hưng Hưng	484.000	484.000	64.149.800	64.149.800
- Công ty TNHH Thêu Mai Lan			64.849.752	64.849.752
- Công ty TNHH Thêu Trang Chi	25.272.375	25.272.375	25.216.048	25.216.048
- Công ty TNHH Thiết kế tạo mẫu in ấn bao bì Tân Đức Hải	20.515.000	20.515.000	20.086.000	20.086.000
- Công ty TNHH Thịnh Vượng Toàn Cầu	14.480.400	14.480.400	147.006.750	147.006.750
- Công ty TNHH Tim Đồ	30.126.360	30.126.360	149.752.680	149.752.680
- Công ty TNHH TM và DV Triển Hoa	71.085.652	71.085.652	91.052.671	91.052.671
- Công ty TNHH TM SX May XNK Hoàng Thịnh Phát	163.790.757	163.790.757	141.088.900	141.088.900
- DNTN SX TM Khang Trần			189.909.720	189.909.720
- Hộ Kinh Doanh Hưng Phát			20.046.708	20.046.708
- Thai Textile Industry (MELCHERS) (# 58,024,80 USD)	1.296.854.280	1.296.854.280	3.015.674.730	3.015.674.730
- Công ty TNHH TM DV SX Song Hoàng	115.772.140	115.772.140	964.441.280	964.441.280
- Tổng Công ty TNHH MTV Công Nghiệp In Bao Bì Liksin	294.184.000	294.184.000	501.736.400	501.736.400
- Công ty TNHH CHYANG SHENG VIỆT NAM			274.139.250	274.139.250
- Công ty Cổ Phần May Cholimec	239.575.694	239.575.694	254.008.043	254.008.043
- Công ty TNHH May Bích Anh	336.655.000	336.655.000	204.550.000	204.550.000
- Tổng Công ty Cổ Phần Phong Phú			141.708.600	141.708.600
- Công ty TNHH TM DV SX Việt Bảo Mã			140.712.000	140.712.000
- Công ty TNHH DE.M.CO Vina			105.710.464	105.710.464
- Công ty TNHH SX TM Việt Thái Dương	174.536.450	174.536.450	94.232.050	94.232.050
- Công ty Cổ Phần Đa Quốc Gia Tân Phú Minh	7.725.108	7.725.108	87.105.361	87.105.361



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Công ty TNHH khóa kéo Hoàn Mỹ	57.068.000	73.565.409
- Công ty TNHH Công Sơn	187.968.000	71.275.160
- Công ty TNHH SXTM Người Chiến Thắng	31.070.600	69.524.400
- Công ty TNHH May mặc TM Dịch Vụ Thanh Quan	34.622.500	57.292.290
- Công ty Cổ Phần chỉ may T & M	99.479.622	53.679.120
- Công ty TNHH MTV TM SX Liên Hữu Thành		46.513.918
- Nguyễn Hoàng Thu	31.262.000	38.000.000
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh XNK Đoàn Kết		34.155.000
- Công ty TNHH MTV SX và TM Thịnh Trường Giang		33.000.000
- Công ty TNHH SX TM Minh Sang		32.400.813
- Công ty TNHH SHINJI Việt Nam		23.261.040
- Công ty TNHH Quốc Tế Việt Hồng		22.242.220
- Công ty TNHH MTV Hoàn Hương		19.923.142
- Cửa hàng Lan		13.804.200
- DNTN In Ấn Việt Nhật Long		12.209.530
- Công ty TNHH Dệt 5S	30.789.110	7.294.986
- Công ty TNHH Thương Mại Mã Vạch Nam Việt	667.040	1.050.663
- Công ty TNHH TM & DV Thiết Bị Văn Phòng Trường Phát		950.000
- Công ty TNHH SX TM XK Thiên Vũ		926.640
- Công ty Cổ Phần Môi Trường Thành Đạt		880.000
- Công ty TNHH Bao Bì NEXGEN Việt Nam	716.925	716.925
- Quang Chi Lê	29.500.000	
- Nguyễn Đức Tuấn	37.171.453	29.500.000
- Công ty TNHH TM SX Á Châu Việt Nam	37.009.500	37.171.453
- Công ty TNHH SX TM Khởi Chí Hưng	154.847.000	37.009.500
- Công ty TNHH SX và TM Phù Sa	11.996.270	154.847.000
- Công ty TNHH SX XNK Minh Thái	16.819.000	11.996.270
- Công ty TNHH SX TM DV Kha Vá Thuận	12.764.425	16.819.000
- Công ty TNHH SX TM DV Ên Vàng	130.727.630	12.764.425
- Công ty TNHH MTV Việt Á Víp	6.402.000	130.727.630
- Công ty TNHH May Mặc Thương Mại Dịch Vụ Thiên Ý	76.821.525	6.402.000
- Công ty TNHH DV Đại Hưng Khai Phát	32.879.100	76.821.525
		32.879.100



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THĂNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

- Công ty TNHH Dây Dệt Nguyễn Lâm	6.270.000	6.270.000	
- Công ty TNHH Chỉ May Kim Long	40.794.050	40.794.050	
- Công ty TNHH Bao Bì Thiên Đức	75.046.370	75.046.370	
- Công ty TNHH Băng Keo Dăng Khoa	1.956.680	1.956.680	
- Công ty Cổ Phần Tex-Giang	433.542.124	433.542.124	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Đình Việt	9.523.800	9.523.800	
Cộng	10.442.899.350	10.442.899.350	14.739.844.919
12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC			
* Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Công ty Gloria Jeans Corporation (# 923.57 USD)		259.327.165	174.769.087
- Cửa Hàng Kinh Doanh Nệm (Trần Thị Thu Vân)		20.641.790	19.739.462
- Công ty Jao Trading Co. Ltd (# 4.569.25 USD)		12.449.510	12.449.510
- Công ty TNHH X & M		102.122.738	97.658.580
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai - KS Đức Long Gia Lai		1.881.708	1.881.708
- Công ty Cổ Phần Siêu Thị Vinmart.		1.100.053	1.100.053
- Công ty TNHH MTV TM Thời Trang Dệt May VN		65.835.194	
- Cửa Hàng Thanh Nga		19.542.893	4.831.217
- Cửa Hàng Thiên Thanh		1.356.553	
- Đại lý Diệu Hạnh		116.168	
- Global City Industrial Limited Future Bliss Corporation (# 1,037.53 USD)		385.837	
- Shop Mèo Con		23.188.796	
- Anh Đức			507.984
- Công ty Cổ Phần Thời Trang Hòa Thọ		2.636.000	2.636.000
- Công ty TNHH EB Cẩn Thơ ("EBCT")		999.999	1.485.437
- Công ty TNHH METRO Cash&Carry Việt Nam		711.418	1.033.209
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Siêu Thị Big C An Lạc		6.358.508	24.864.341
Cộng		259.327.165	6.581.586
			174.769.087



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
* Thuế		566.457.516	4.941.604.107	4.837.976.535		670.085.088
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		225.382.367	2.382.926.035	2.518.882.996		89.425.406
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			737.498.657	737.498.657		
- Thuế nhập khẩu khẩu			110.852.772	110.852.772		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		329.020.634				519.205.547
- Thuế thu nhập cá nhân nhân viên		12.054.515	1.570.184.913	1.380.000.000		47.140.835
- Thuế thu nhập từ chuyển nhượng Cổ Phần			91.140.264	56.053.944		63.300
- Thuế thu nhập từ đầu tư vốn			1.936.185	1.872.885		
- Thuế TNCN không thường xuyên			1.917.100	1.917.100		
- Thuế môn bài			41.148.181	26.898.181		14.250.000
			4.000.000	4.000.000		
Cộng		566.457.516	4.941.604.107	4.837.976.535		670.085.088

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối năm

11.377.465.356

11.377.465.356

Số đầu năm

12.422.615.327

12.422.615.327

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn

- Tiền phí thuê mặt bằng

- Tiền điện, nước

- Liên Hiệp HTX TM SX TP Sài Gòn Co.op (Thường Doanh số; Khoản hỗ trợ; Chiết khấu thanh toán và Hỗ trợ vận chuyển)

- Chi phí phải trả khác

Cộng

Số cuối năm

2.543.305.364

429.375.192

200.901.318

1.311.374.288

601.654.566

2.543.305.364

Số đầu năm

1.474.202.102

991.975.632

231.106.970

251.119.500

1.474.202.102

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a- Phải trả ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn

- Công ty TNHH SX&TM Phù Sa

- Cổ tức phải trả

- Phải trả phải nộp khác

+ Phòng Hành Chính Nhân Sự (Lương gửi)

+ Phòng Kế Toán Tài Chính (Lương gửi)

+ Phòng Khách hàng - XNK

+ Công ty TNHH TT & TM Á Châu

+ Xi nghiệp May 2 (Lương gửi)

+ Thuế thu nhập cá nhân

+ Phòng kinh doanh Bedding (Lương gửi)

+ Công ty TNHH MTV DV Môi Trường Đồi Xanh

+ Thù lao HĐQT, BKS 06 tháng cuối năm

+ Đồng phục bổ sung 2014

+ Khác

b- Phải trả dài hạn khác

- Công ty TNHH VS MM Thành Công (Đại lý tại BMT)

- Cửa Hàng Trang Trí Nội Thất Dung Tín Nghĩa

- Đại lý Đặng Thị Minh Khuê (Lào Cai)

- Đại lý Mân Cửa Thanh Thủy (Biên Hòa)

- Siêu Thị Thời Trang Kim Yến (Kim Yến Fashion)

- Đại lý Đồng Tháp (Trần Thị Mỹ Hạnh)

- Đại lý - CH Dương Long (Trương Thị Bé Ba)

- Cửa Hàng Hồng Nhiên - Phan Rang Tháp Chàm - N.Thuận

- Vũ Thị Hương - Nhà ăn 2

- Hồ Thị Mỹ Thiện - Nhà ăn 1

- Cửa Hàng Kinh Doanh Nệm (Trần Thị Thu Vân)

Cộng

Số cuối năm

653.714.850

86.768.000

2.932.300

8.440.000

555.574.550

2.135.000

6.483.000

6.454.000

20.000.000

20.000.000

414.350.000

4.706.547

501.009.000

15.000.000

246.000.000

318.000.000

4.493.550

385.000.000

75.000.000

50.000.000

40.000.000

100.000.000

35.000.000

50.000.000

20.000.000

20.000.000

18.000.000

12.000.000

1.038.714.850

Số đầu năm

1.727.152.498

78.738.000

2.932.300

46.782.000

1.598.700.198

480.000

20.000.000

20.000.000

414.350.000

4.706.547

580.163.651

15.000.000

246.000.000

318.000.000

425.000.000

75.000.000

50.000.000

40.000.000

100.000.000

35.000.000

50.000.000

20.000.000

20.000.000

18.000.000

12.000.000

2.152.152.498

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
371.716.411	445.836.411
269.493.542	298.703.542
641.209.953	744.539.953

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000		4.344.249.130		7.537.037.580	41.881.286.710
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5.878.512.486	5.878.512.486
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	-	4.344.249.130	-	6.900.222.500	6.900.222.500
- Tăng vốn trong năm nay					6.515.327.566	40.859.576.696
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác			580.000.000		5.411.784.004	5.411.784.004
- Giảm vốn trong năm nay						580.000.000
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	-	4.924.249.130	-	11.147.111.570	780.000.000
						46.071.360.700

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên ngày 20/4/2015

- Trích Thuợng ban điều hành năm 2014

- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2014

Cộng

Số tiền (VND)

200.000.000

580.000.000

780.000.000

111729
CÔNG TY
KIỂM HỮU
VỤ TƯ VẤN
NHÀ KẾ
KIỂM TOÁN
IA NAI
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
100%	30.000.000.000	30.000.000.000
100%	30.000.000.000	30.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**- Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
30.000.000.000	30.000.000.000
30.000.000.000	30.000.000.000
36.424.900	5.694.752.475

d/ Cổ phiếu**- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng**

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

Số cuối năm	Số đầu năm
3.000.000	3.000.000
3.000.000	3.000.000
3.000.000	3.000.000
3.000.000	3.000.000
3.000.000	3.000.000
3.000.000	3.000.000
3.000.000	3.000.000

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư và phát triển

4.924.249.130	4.344.249.130
4.924.249.130	4.344.249.130

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*** Ngoại tệ các loại**

- USD

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
92,869.69	123,330.18
92,869.69	123,330.18

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

- Doanh thu bán hàng nội bộ
- Doanh thu bán hàng hóa
- Doanh thu bán thành phẩm
- Doanh thu gia công sản phẩm may

Cộng

Năm nay	Năm trước
	334.017.754
1.433.271.844	2.504.898.876
111.577.171.338	114.719.931.651
58.454.126.348	59.022.397.857
171.464.569.530	176.581.246.138

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
685.780.723	671.469.328
1.341.487.171	813.208.479
2.949.749.669	1.661.384.254
4.977.017.563	3.146.062.061

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
127.694.804.830	133.775.201.349
127.694.804.830	133.775.201.349

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
108.538.510	84.873.874
599.140.175	249.975.547
32.492.155	
740.170.840	334.849.421

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
160.555.595	152.508.245
146.756.154	155.110.596
129.169.834	
436.481.583	307.618.841

6. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập từ việc cho thuê TSCĐ
- Thu nhập khác
- Thu nhập từ hỗ trợ chi phí
- Thu nhập từ thu phí chuyển nhượng cổ phần
- Thu nhập từ thanh lý máy móc thiết bị (Công cụ, dụng cụ)
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng

Cộng

Năm nay	Năm trước
5.000.000	78.540.000
74.860.842	87.424.443
5.198.971	
1.980.124	1.503.320
304.545.454	
	324.545.454
59.263.805	36.756.500
450.849.196	528.769.717

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY QUỐC TẾ THẮNG LỢI

Địa chỉ: Số 02 Trường Chinh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

7. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại của CCDC
- Tiền phạt thuế, truy nộp thuế
- Chi phí không được khấu trừ
- Chi phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

19.089.869

137.588.571

768.990.852

147.489.101

257.702.198

438.521.943

252.514.056

1.045.782.919**976.113.671****8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

3.157.889.323

3.449.121.033

261.843.941

343.866.852

46.688.112

91.356.346

65.079.363

152.062.399

3.589.162.137

3.637.636.455

11.030.384.771

10.652.397.547

18.151.047.647**18.326.440.632****b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí đồ dùng văn phòng
- Chi phí KH TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

10.122.886.371

9.942.688.455

168.360.153

124.208.337

84.412.794

49.608.667

223.905.951

188.659.090

195.342.787

196.186.367

562.525.443

1.231.757.760

2.011.052.608

1.682.548.163

13.368.486.107**13.415.656.839****9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm nay

Năm trước

65.990.322.422

74.020.407.130

60.007.746.935

64.886.070.699

560.428.098

672.830.786

9.811.511.325

10.128.948.949

16.654.847.901

16.339.573.000

153.024.856.681**166.047.830.564****10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.570.184.913

1.619.259.397

1.570.184.913**1.619.259.397**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng

Năm nay	Năm trước
492.000.000	492.000.000
492.000.000	492.000.000

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

- + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ
- + **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Năm nay	Năm trước
5.411.784.004	5.878.512.486
5.411.784.004	5.878.512.486
3.000.000	3.000.000
1.804	1.960

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

- + Tổng lợi nhuận trước thuế
- + Các khoản điều chỉnh tăng
- + Các khoản điều chỉnh giảm
- + Tổng thu nhập chịu thuế
- + Thuế TNDN phải nộp
- + Thuế TNDN được miễn, giảm
- + Thuế TNDN còn phải nộp
- + **Lợi nhuận sau thuế TNDN**

Năm nay	Năm trước
6.981.968.917	7.497.771.883
868.955.646	598.525.100
7.850.924.563	8.096.296.983
1.727.203.404	1.781.185.336
157.018.491	161.925.940
1.570.184.913	1.619.259.397
5.411.784.004	5.878.512.486

Ghi chú: (**) Căn cứ vào Công văn số 5572/Công ty-ITHT ngày 22 tháng 05 năm 2008 của Cục thuế TP. Hồ Chí Minh về việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì trường hợp Công ty được hưởng ưu đãi như sau: được miễn 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (2010,2011,2012), được hưởng thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty phát sinh doanh thu.

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan: Không phát sinh

2- Về báo cáo bộ phận:

3- Báo cáo về Công cụ tài chính:

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2015 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

5. THÔNG TIN KHÁC**5.1 Áp dụng quy định kế toán mới**

Ngày 06 tháng 01 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày thuyết minh các công.

Theo quy định của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh được trình bày dưới đây.

5.2 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị,

Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các bên liên quan khác

5.3 Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- May trang phục và chăn, ga, gối (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng, thuộc đa tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm nhồi bông;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép, ga trải giường, vải lanh, thiết bị máy công nghiệp;
- Kinh doanh kho bãi, Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản).

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các khoản giá trị chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5.4 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.076.611.016	11.484.653.642	7.076.611.016	11.484.653.642
Phải thu khách hàng	21.814.326.100	17.925.313.962	21.814.326.100	17.925.313.962
Cộng	28.890.937.116	29.409.967.604	7.076.611.016	11.484.653.642
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	440.000.000	605.000.000	440.000.000	605.000.000
Phải trả người bán	10.442.899.350	14.739.844.919	10.442.899.350	14.739.844.919
Các khoản phải trả khác	653.714.850	1.727.152.498	653.714.850	1.727.152.498
Cộng	11.096.614.200	16.466.997.417	653.714.850	1.727.152.498

5.5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, từ hoạt động giao dịch chứng khoán) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát nhằm quản lý rủi ro. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng được xác định phù hợp với các quy định, chính sách.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và có nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi.

Khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên không có rủi ro tín dụng tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam, qua đó nhận thấy rằng rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và khả năng thanh toán tốt.

5.6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là khoản rủi ro Công ty gặp phải khó khăn khi phải thực hiện nghĩa vụ tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản, Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lãi suất.

5.7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm các loại (rủi ro về ngoại tệ, lãi suất, giá khác).

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi, cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

5011729
CÔNG TY
H NHIỆM HỮU H
VỤ TƯ V
KẾ T
KIỂM TOÁN
HIA NAM
HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu của Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu đầu tư bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hoá danh mục đầu tư.

* Trình bày lại số liệu đầu năm theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

- Trích Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đầu năm		
		Theo báo cáo kiểm toán năm 2014	Điều chỉnh theo TT 200/2014	Trình bày lại
TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.254.332.276	-	1.254.332.276
1. Phải thu ngắn hạn khác	136	349.622.348	904.709.928	1.254.332.276
2. Tài sản ngắn hạn khác	155	904.709.928	(904.709.928)	-
TÀI SẢN DÀI HẠN		715.188.416	-	715.188.416
3. Phải thu dài hạn khác	216	715.188.416	715.188.416	715.188.416
4. Tài sản dài hạn khác	268	715.188.416	(715.188.416)	-
NGUỒN VỐN		4.344.249.130	-	4.344.249.130
1. Quỹ Đầu tư phát triển	418	3.440.320.544	903.928.586	4.344.249.130
2. Quỹ Dự phòng tài chính	417	903.928.586	(903.928.586)	-
TỔNG CỘNG		6.313.769.822	-	6.313.769.822

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Mai Hương

Nguyễn Thị Mai Hương

Ngô Đức Hoà